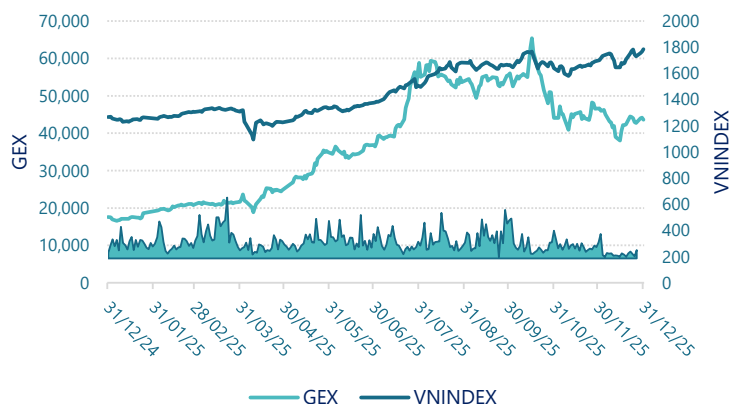


CTCP Tập đoàn GELEX (HSX: GEX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	43,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,563
SL cổ phiếu LH	902,398,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,288,446
% sở hữu nước ngoài	8.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39,345
P/E	25.7
EPS	1,695

DT thuần

Q4/25

11,642

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,801 | 18.3%

YoY: ▲ 1,500 | 14.8%

LN sau thuế

Q4/25

596

tỷ VNĐ

QoQ: ▼185 | -23.7%

YoY: ▼418 | -41.2%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

14.9%

+/- YoY: ▲ 1.0%

DT thuần

2025

39,519

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5,767 | 17.1%

LN sau thuế

2025

3,011

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 342 | 12.8%

ROE

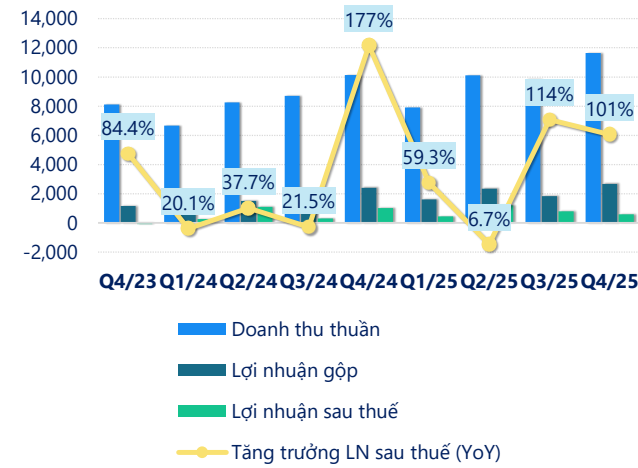
2025

5.7%

+/- YoY: ▼ 1.6%

tỷ VNĐ

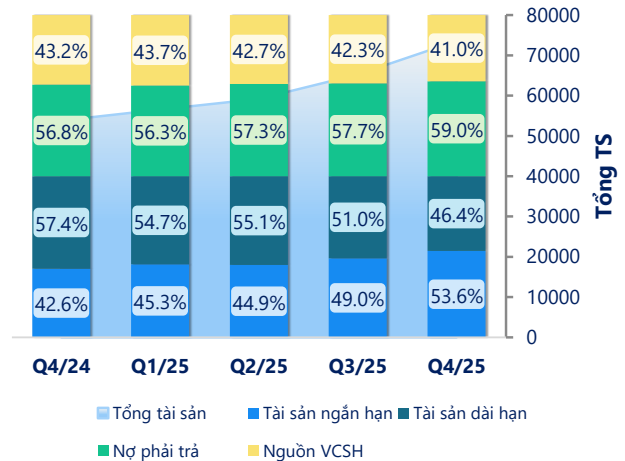
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

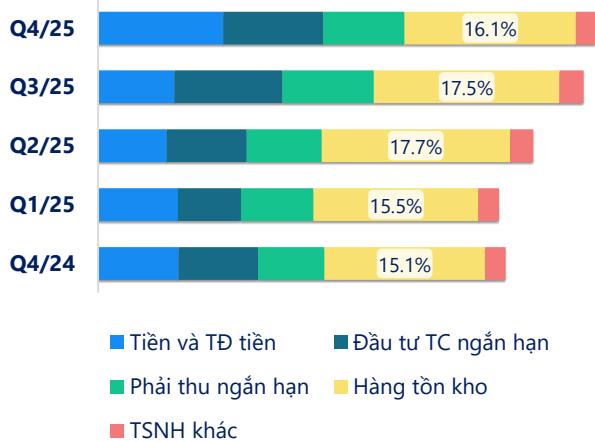
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



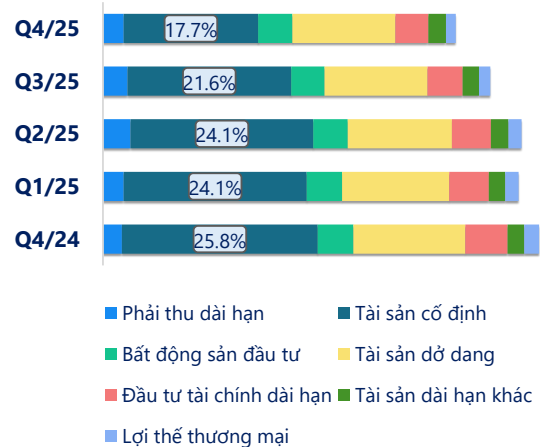
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

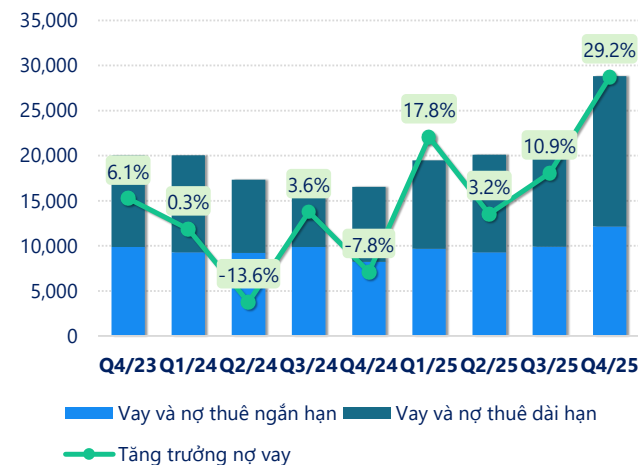
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

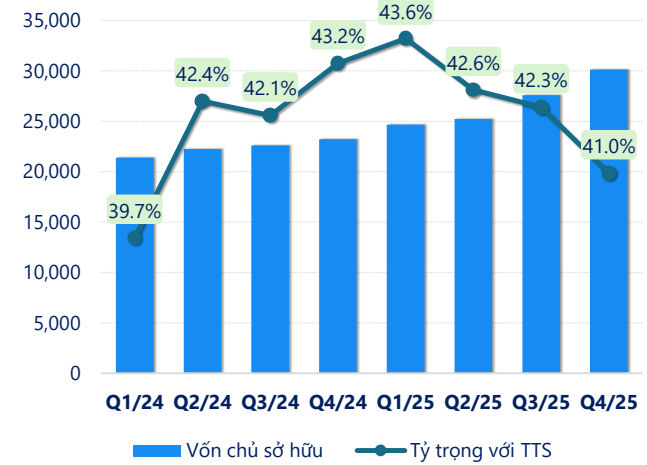
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

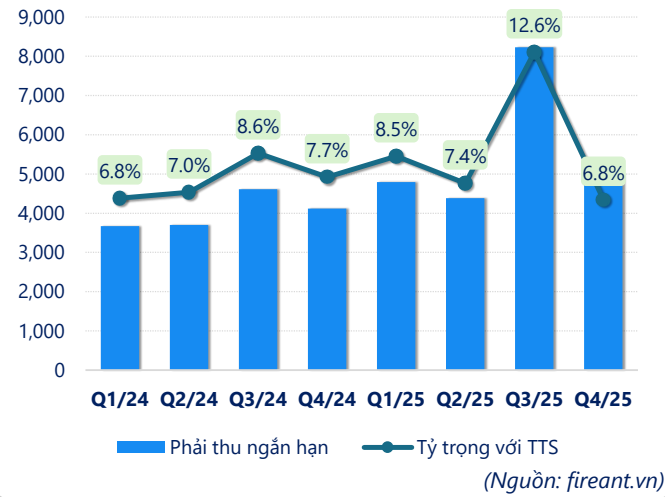
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

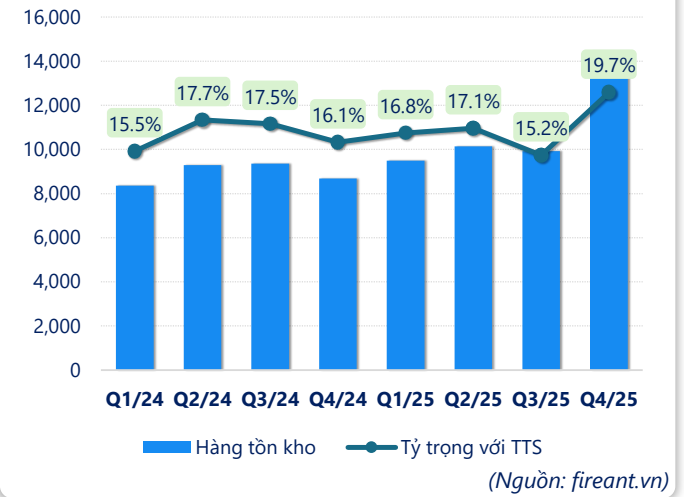


(Nguồn: fireant.vn)

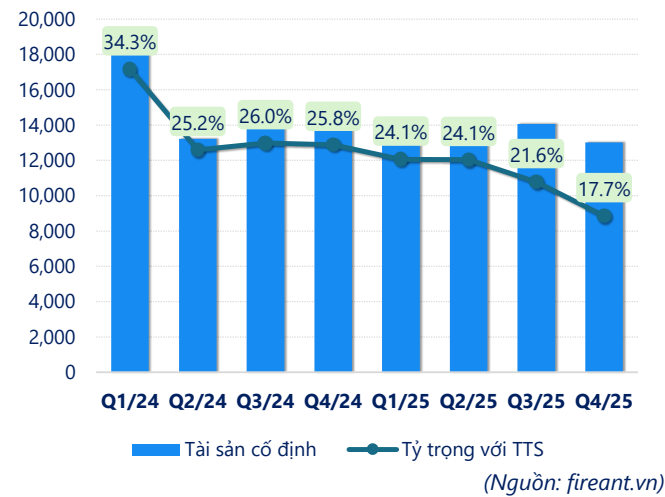
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


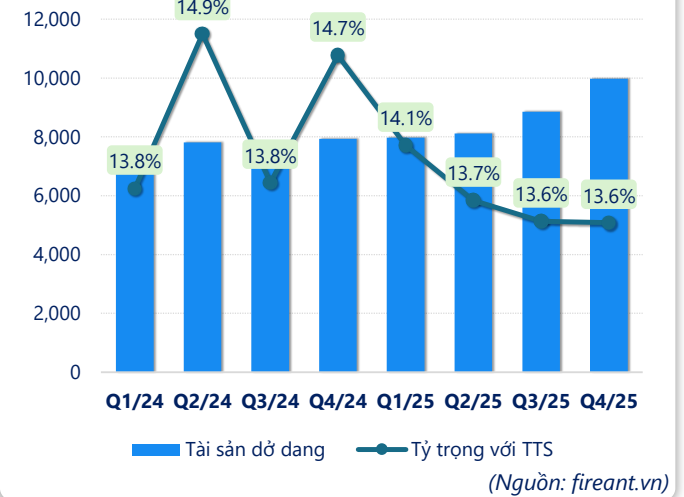
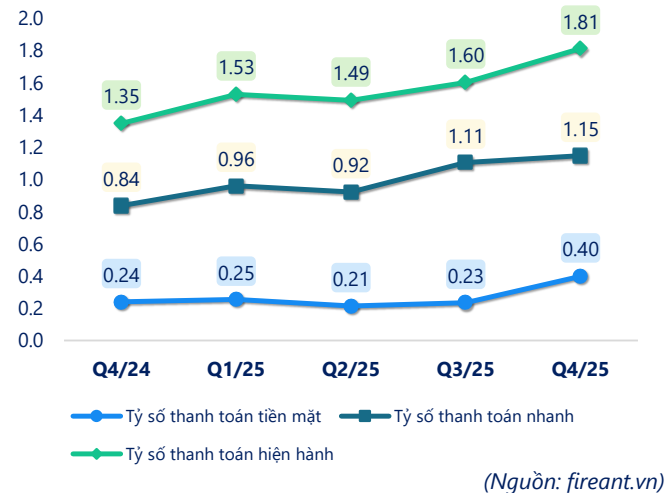
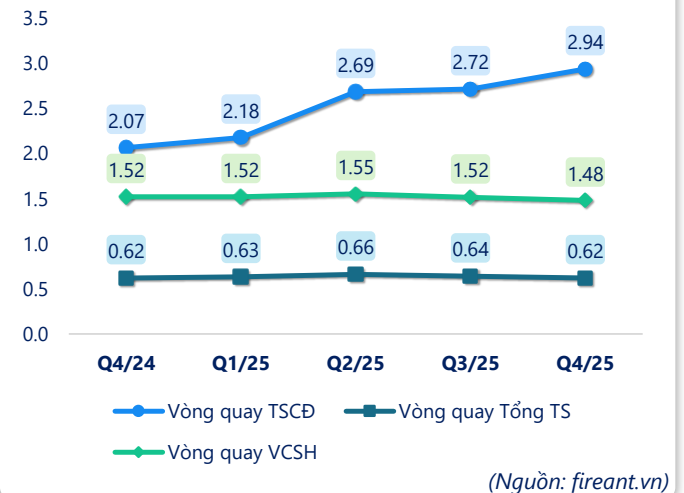
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	53,803	56,518	59,181	65,251	73,557
Tài sản ngắn hạn	22,912	25,588	26,566	31,983	39,392
Tiền và tương đương tiền	4,074	4,254	3,817	4,682	8,660
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5,050	5,959	6,995	7,878	9,969
Phải thu ngắn hạn	4,118	4,796	4,385	8,227	4,972
Hàng tồn kho	8,680	9,490	10,141	9,930	14,456
Tài sản ngắn hạn khác	991	1,090	1,228	1,266	1,336
Tài sản dài hạn	30,891	30,930	32,615	33,268	34,165
Phải thu dài hạn	1,347	1,536	2,147	2,101	2,007
Tài sản cố định	13,872	13,624	14,246	14,067	13,018
Bất động sản đầu tư	2,516	2,631	2,680	2,862	3,308
Tài sản dở dang	7,932	7,972	8,117	8,854	9,974
Đầu tư tài chính dài hạn	2,990	2,937	3,029	3,000	3,211
Tài sản dài hạn khác	1,176	1,223	1,372	1,407	1,688
Lợi thế thương mại	1,058	1,007	1,024	977	959
Nợ phải trả	30,548	31,814	33,918	37,625	43,383
Nợ ngắn hạn	16,995	16,738	17,817	19,952	21,725
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,214	9,671	9,267	9,895	12,164
Phải trả người bán ngắn hạn	3,156	2,326	3,276	3,250	3,101
Nợ dài hạn	13,553	15,076	16,101	17,673	21,658
Vay và nợ thuê dài hạn	8,332	9,821	10,851	12,422	16,672
Nguồn vốn chủ sở hữu	23,256	24,704	25,263	27,626	30,174
Vốn chủ sở hữu	23,217	24,665	25,225	27,588	30,137
Vốn điều lệ	8,594	8,594	9,024	9,024	9,024
Kinh phí và quỹ khác	39.0	38.5	38.0	37.5	37.1

(Nguồn: fireant.vn)